

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG

Tiếng Anh 6 - Glossary Units 7-12

Họ và tên: _____

Lớp: _____

Ngày: ____ / ____ / ____

Yêu cầu: Dựa vào nghĩa tiếng Việt, điền từ/cụm từ tiếng Anh phù hợp. Không cần viết phiên âm.

Abbreviations

1. adjective - tính từ

Answer: _____

2. adverb - trạng từ

Answer: _____

3. noun - danh từ

Answer: _____

4. preposition - giới từ

Answer: _____

5. verb - động từ

Answer: _____

Unit 7

6. (adj) hoạt hình

Answer: _____

7. (n) phim hoạt hình

Answer: _____

8. (n) kênh truyền hình

Answer: _____

9. (n) nhân vật

Answer: _____

10. (adj) khôn ngoan, thông minh

Answer: _____

11. (n) đoạn phim ngắn

Answer: _____

12. (n) phim hài

Answer: _____

13. (v) thi đấu

Answer: _____

14. (adj) xinh xắn

Answer: _____

15. (n) cá heo

Answer: _____

16. (v) giáo dục

Answer: _____

17. (adj) mang tính giáo dục

Answer: _____

18. (adj) buồn cười, ngộ nghĩnh

Answer: _____

19. (n) chương trình TV

Answer: _____

20. (adj) (truyền) trực tiếp

Answer: _____

21. (n) chương trình truyền hình

Answer: _____

22. (n) cuộc thi tài năng trên truyền hình

Answer: _____

23. (n) người xem TV

Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 8

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 8

24. (n) thể dục nhịp điệu

Answer: _____

26. (n) cuộc đua

Answer: _____

28. (n) thiết bị, dụng cụ

Answer: _____

30. (adj) mạnh khỏe

Answer: _____

32. (n) trung tâm thể dục thể thao

Answer: _____

34. (v) kéo dài

Answer: _____

36. (n) cái vợt (cầu lông...)

Answer: _____

38. (v) bắn, bắn súng

Answer: _____

40. diễn ra, được tổ chức

Answer: _____

25. (n) nghề nghiệp, sự nghiệp

Answer: _____

27. (n) lời chúc mừng

Answer: _____

29. (adj) tuyệt

Answer: _____

31. (n) kính bơi

Answer: _____

33. (n) môn võ ka-ra-tê

Answer: _____

35. (n) cuộc đua ma-ra-tông

Answer: _____

37. (v) ghi bàn, ghi điểm

Answer: _____

39. (adj) khỏe mạnh, đáng thể thao

Answer: _____

41. (n) giải đấu

Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 9

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 9

42. (n) bờ sông

Answer: _____

44. (n) chợ nổi

Answer: _____

46. (n) mũ bảo hiểm

Answer: _____

48. (n) bản đồ thành phố

Answer: _____

50. tính từ sở hữu

Answer: _____

52. (n) bưu thiếp

Answer: _____

54. Cung điện Hoàng gia

Answer: _____

56. (n) gian hàng

Answer: _____

58. Quảng trường Thời đại

Answer: _____

43. (adj) đông đúc

Answer: _____

45. (adj) sẵn sàng giúp đỡ

Answer: _____

47. (n) địa điểm / công trình thu hút du khách

Answer: _____

49. (n) cung điện

Answer: _____

51. đại từ sở hữu

Answer: _____

53. (v) thuê

Answer: _____

55. (n) vỏ sò

Answer: _____

57. đồ ăn bán ở đường phố

Answer: _____

59. (n) tháp

Answer: _____

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 10

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 10

60. (n) thiết bị Answer: _____	61. (n) nhà tranh Answer: _____
62. (n) máy rửa bát Answer: _____	63. (v) làm khô, sấy khô Answer: _____
64. (n) bếp điện Answer: _____	65. (n) máy bay lên thẳng Answer: _____
66. (adj) công nghệ cao Answer: _____	67. (n) công việc nhà Answer: _____
68. (n) địa điểm Answer: _____	69. (v) trông nom, chăm sóc Answer: _____
70. (n) đại dương Answer: _____	71. (adv) ngoài Answer: _____
72. năng lượng mặt trời Answer: _____	73. (n) không gian vũ trụ Answer: _____
74. (adj) siêu đẳng Answer: _____	75. (n) kiểu, loại Answer: _____
76. (n) vật thể bay không xác định Answer: _____	77. (n) máy giặt Answer: _____
78. (adj) không dây Answer: _____	79. sống xanh, thân thiện môi trường Answer: _____
80. (pre) thay cho Answer: _____	81. (v) nhặt rác, dọn, chất lên Answer: _____
82. (n) chủ tịch Answer: _____	83. (v) tái chế Answer: _____
84. (n) thùng đựng rác tái chế Answer: _____	85. (v) giảm Answer: _____
86. (v) tái sử dụng Answer: _____	87. (adj) có thể dùng lại Answer: _____
88. (n) rác Answer: _____	89. (n) mẹo, cách Answer: _____
90. (v) gói, bọc Answer: _____	

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 11

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 11

91. cần Answer: _____	92. (n) từ thiện Answer: _____
93. (n) đồ đựng Answer: _____	94. thực hiện khảo sát Answer: _____
95. (n) môi trường Answer: _____	96. (v) trao đổi Answer: _____
97. (n) hội chợ Answer: _____	

BÀI KIỂM TRA TỪ VỰNG - Unit 12

Điền từ/cụm từ tiếng Anh theo nghĩa tiếng Việt.

Unit 12

98. (n) độ tuổi Answer: _____	99. (adj) bị hỏng, bị vỡ Answer: _____
100. (n) sự lựa chọn Answer: _____	101. rửa bát, đĩa Answer: _____
102. giặt giũ quần áo Answer: _____	103. (n) cảm xúc, tình cảm Answer: _____
104. (v, n) bảo vệ, người canh gác Answer: _____	105. (n) chiều cao Answer: _____
106. (v) là, ủi quần áo Answer: _____	107. (v) hái, thu hoạch hoa/quả Answer: _____
108. (n) hành tinh Answer: _____	109. (n) giá, số tiền mua hoặc bán Answer: _____
110. (v) cất, dọn Answer: _____	111. (v) sửa chữa Answer: _____
112. (n) người máy Answer: _____	113. (n) trạm vũ trụ Answer: _____
114. (adj) hữu ích Answer: _____	115. (v) tưới nước Answer: _____
116. (n) trọng lượng Answer: _____	